



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN SAO

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Bưu điện thuộc Bưu điện Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 63/2004/QĐ – BBCVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3103000174 ngày 17 tháng 03 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất vào ngày 19 tháng 08 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 3300387120.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 51 Hai Bà Trưng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 54.3823431
- Fax: (84) 54.3825612

Ngành nghề kinh doanh chính

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, các công trình công nghiệp, giao thông, cơ điện lạnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng công trình và kết cấu hạ tầng: cầu đường, bến cảng, đê điều, đường dây, trạm biến thế, cột anten;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán ô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang thiết bị và phụ kiện bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn, khảo sát, xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, các công trình công nghiệp, giao thông, cơ điện lạnh; Sản xuất vật tư, thiết bị, cấp thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; Kinh doanh ô tô; Kinh doanh đại lý khai thác dịch vụ bưu chính viễn thông; Kinh doanh dịch vụ du lịch; Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, đô thị; Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ xây dựng, theo dõi, giám sát thi công và các dịch vụ hỗ trợ khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 22 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Minh Châu | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2014 |
| • Ông Dương Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2014 |
| • Ông Lê Quang Ánh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|----------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Hồng Hà | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2014 |
| • Ông Hồ Sĩ Quốc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Đường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Lê Quang Ánh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
Miễn nhiệm ngày 15/01/2015 |
| • Ông Ngô Phi Hải Âu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 3238 Quển số: 01 SCT/BS

25-10-2016

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. VĨNH NINH

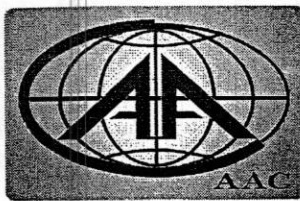
Lê Quang Ánh

Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Lê Hữu Trung





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 386/2016/BCKT-AAC

BẢN SAO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/03/2016, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 3278, Quyển số: 01, SCT/BS

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Trương Văn Minh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2952-2014-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN SAO

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã	số	Thuyết	31/12/2015	01/01/2015
			minh	VND	VND

A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG	100	10.716.091.980	12.867.090.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.271.889.630	4.193.977.151
1. Tiền	111	271.889.630	3.193.977.151
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7.091.536.353	7.327.378.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.891.955.190	7.183.698.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	149.000.000	5.228.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	50.581.163	138.451.825
IV. Hàng tồn kho	140	1.352.665.997	1.345.735.193
1. Hàng tồn kho	141	1.352.665.997	1.345.735.193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	392.898.522	399.210.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	371.334.886	385.194.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	371.334.886	385.194.330
- Nguyên giá	222	2.969.786.489	2.893.536.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.598.451.603)	(2.508.342.159)
2. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	21.563.636	14.015.680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21.563.636	14.015.680
2. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	11.108.990.502	13.266.300.421



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN SAO

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	17	7.935.690.379	11.174.276.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		7.935.690.379	11.174.276.560
4. Giá vốn hàng bán	11	18	6.104.353.749	9.159.101.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>1.831.336.630</u>	<u>2.015.174.904</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	89.771.478	153.536.189
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	2.086.355.986	1.857.141.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(165.247.878)</u>	<u>311.569.593</u>
11. Thu nhập khác	31	21	397.427.064	424.463.253
12. Chi phí khác	32		7.040.304	62.960.106
13. Lợi nhuận khác	40		<u>390.386.760</u>	<u>361.503.147</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>225.138.882</u>	<u>673.072.740</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	56.704.873	147.206.569
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>168.434.009</u>	<u>525.866.171</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.369	9.835
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23	3.369	9.835

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 3228 Quyền số: SCT/BS

25-10-2016



Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

XÂY LẬP BƯU ĐIỆN

HUẾ

TP. HUẾ - T. THỪA THIÊN HUẾ

Lê Quang Anh

Huế, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Lê Hữu Trung

Kế toán trưởng

Ngô Phi Hải Âu

Người lập biểu

Ngô Phi Hải Âu

BẢO CẠO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU
BẢN SAO
Mã Thu yết số minh
Năm 2015 VND
Năm 2014 VND

I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	8.249.877.838	10.231.777.950
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	02	(6.657.895.786)	(8.671.039.955)
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	03	(1.418.583.695)	(1.240.619.756)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	04	(157.475.605)	(44.908.737)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	335.191.193	410.659.455
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(1.838.706.277)	(1.398.845.855)
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.487.592.332)	(712.976.898)

II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20	(76.250.000)	-
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	78.254.811	153.536.189
2.	Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.004.811	153.536.189

I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	(436.500.000)	(388.000.000)
1.	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(436.500.000)	(388.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(436.500.000)	(388.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.922.087.521)	(947.440.709)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.193.977.151	5.141.417.860
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.271.889.630	4.193.977.151

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 3.238. Quyền số: 91. SCT/BS

25-10-2016

Kế toán trưởng

Người lập biên

Ngô Phi Hải Âu

Ngô Phi Hải Âu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN SAO

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Bưu điện thuộc Bưu điện Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 63/2004/QĐ - BBCVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000174 ngày 17 tháng 03 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất vào ngày 19 tháng 08 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 3300387120.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, các công trình công nghiệp, giao thông, cơ điện lạnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng công trình và kết cấu hạ tầng: cầu đường, bến cảng, đê điều, đường dây, trạm biến thế, cột anten;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang thiết bị và phụ kiện bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn, khảo sát, xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, các công trình công nghiệp, giao thông, cơ điện lạnh; Sản xuất vật tư, thiết bị, cấp thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; Kinh doanh ô tô; Kinh doanh đại lý khai thác dịch vụ bưu chính viễn thông; Kinh doanh dịch vụ du lịch; Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, đô thị; Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ xây dựng, theo dõi, giám sát thi công và các dịch vụ hỗ trợ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 29) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty là công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% do đáp ứng điều kiện là tổng doanh thu của năm 2014 không quá 20 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	20.166.704	1.409.551
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.722.926	3.192.567.600
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	1.000.000.000	-
Cộng	2.271.889.630	4.193.977.151

6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Viện thông Thua Thiên Huế	5.743.253.252	4.638.199.954
Ban đầu tư và xây dựng Thành phố Huế	608.642.000	1.692.470.000
Các đối tượng khác	540.059.938	853.028.288
Cộng	6.891.955.190	7.183.698.242

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nguyễn Văn Ngọc	134.000.000	-
Các đối tượng khác	15.000.000	5.228.000
Cộng	149.000.000	5.228.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kỳ cược, ký quỹ	27.648.162	106.344.406
Lãi dự thu	11.516.667	-
Tạm ứng	11.283.916	15.700.000
Phải thu khác	132.418	16.407.419
Cộng	50.581.163	138.451.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
Cộng	1.352.665.997	1.345.735.193
Nguyên liệu, vật liệu	95.700.033	94.314.134
Công cụ, dụng cụ	5.696.453	5.787.544
Chi phí SX, KD dở dang	1.237.531.114	1.229.801.292
Thành phẩm	4.490.476	6.531.184
Hàng hóa	9.247.921	9.301.039
Cộng	1.352.665.997	1.345.735.193

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tài thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	725.857.925	708.970.236	1.393.781.227	64.927.101	2.893.536.489
Số đầu năm	-	-	-	76.250.000	76.250.000
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	725.857.925	708.970.236	1.393.781.227	141.177.101	2.969.786.489
Khấu hao	395.769.896	653.863.935	1.393.781.227	64.927.101	2.508.342.159
Số đầu năm	42.983.279	47.126.165	-	-	90.109.444
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	438.753.175	700.990.100	1.393.781.227	64.927.101	2.598.451.603
Giá trị còn lại	330.088.029	55.106.301	-	-	385.194.330
Số đầu năm	287.104.750	7.980.136	-	76.250.000	371.334.886
Số cuối năm	287.104.750	7.980.136	-	76.250.000	371.334.886

- Không có TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015.
- Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 2.322.703.700 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.563.636	14.015.680
Cộng	21.563.636	14.015.680

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Hoàng Minh Trí	1.303.115.667	1.030.144.381
Huỳnh Phi Hải	364.000.000	-
Lê Anh Tuấn	274.389.573	2.052.977.000
Các đối tượng khác	88.133.346	148.945.461
Cộng	2.029.638.586	3.232.066.842

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Viễn thông Viettel	54.231.407	-
Các đối tượng khác	13.000	31.800.000
Cộng	54.244.407	31.800.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Phải nộp

	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	749.874.303	889.558.110	525.496.251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.206.569	56.704.873	46.435.837
Thuế thu nhập cá nhân	6.190.750	22.256.492	2.068.764
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	109.077.424	558.708.105	4.960.600
Các loại thuế khác	-	9.034.908	185.870
Cộng	1.012.349.046	1.311.884.436	579.147.322

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	13.355.527	9.339.914
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	11.508.229
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.500.000	93.000.000
Phải trả khác	113.658.805	109.191.234
Cộng	233.514.332	223.039.377

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Số dư tại 01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư tại 31/12/2014	Chuyển số dư (*)	Số dư tại 01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư tại 31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	99.267.031	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	99.267.031	-	-	99.267.031	(99.267.031)	-	-	-	-
Quỹ đầu tư	2.767.141.028	-	-	2.767.141.028	99.267.031	2.866.408.059	41.726.394	-	2.908.134.453
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	400.000.000	525.866.171	525.866.171	525.866.171	525.866.171	168.434.009	525.866.171	525.866.171	168.434.009
Cộng	8.266.408.059	525.866.171	400.000.000	8.392.274.230	8.392.274.230	8.392.274.230	525.866.171	8.076.568.462	8.392.274.230

(*) Số dư Quỹ dự phòng tài chính năm trước đã được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND		

d. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 22/04/2015 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 9%/ vốn điều lệ, tương ứng: 450.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức này trong năm 2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	525.866.171	400.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	168.434.009	525.866.171
Phân phối lợi nhuận	525.866.171	400.000.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	525.866.171	400.000.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	41.726.394	-
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	34.139.777	-
+ Trả cổ tức	450.000.000	400.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	168.434.009	525.866.171

Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 22/04/2015.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	7.935.690.379	11.174.276.560
+ Doanh thu xây lắp	7.891.400.197	11.131.739.469
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.290.182	42.537.091
Cộng	7.935.690.379	11.174.276.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn xây lắp	6.084.841.041	9.149.291.838
Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.512.708	9.809.818
Cộng	6.104.353.749	9.159.101.656

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	89.771.478	153.536.189
Cộng	89.771.478	153.536.189

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	955.914.901	1.160.246.801
Thuế, phí và lệ phí	576.346.861	130.521.656
Các khoản khác	554.094.224	566.373.043
Cộng	2.086.355.986	1.857.141.500

21. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ cho thuê kiot	397.427.064	406.302.943
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	13.275.285
Thu nhập từ vật tư thừa	-	4.018.720
Thu nhập khác	-	866.305
Cộng	397.427.064	424.463.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	225.138.882	673.072.740
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.040.304	62.960.106
- Điều chỉnh tăng	7.040.304	62.960.106
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	-	57.600.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	7.040.304	5.360.106
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	232.179.186	736.032.846
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.704.873	147.206.569
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	46.435.837	147.206.569
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	10.269.036	-

23. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.434.009	525.866.171
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(34.139.777)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	34.139.777
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	168.434.009	491.726.394
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.000	50.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.369	9.835

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, HĐQT sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.432.632.713	4.192.263.757
Chi phí nhân công	1.316.515.666	1.984.127.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.109.444	91.783.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.628.060.440	4.064.414.592
Chi phí khác bằng tiền	1.721.350.764	1.470.494.812
Cộng	8.188.669.027	11.803.083.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động xây lắp và một bộ phận địa lý là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

26. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hiện tại, Công ty không có giao dịch và số dư ngoại tệ, không có nợ vay. Do đó hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào.

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Công ty là tư vấn, khảo sát, xây dựng, lắp đặt các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và công trình dân dụng bao gồm xây dựng nền móng công trình, kết cấu hạ tầng,... Hàng hóa mua vào trong Công ty chủ yếu là các mặt hàng vật liệu xây dựng thi công công trình. Ngoài ra, Công ty còn chịu rủi ro về giá nhân công. Nhằm bắt trước diễn biến hoạt động sản xuất của Công ty và để giảm thiểu rủi ro này trong tương lai, Ban Tổng Giám đốc rất quan tâm đến việc tìm hiểu tình hình thị trường, giá cả các mặt hàng nguyên vật liệu, nhân công. Đồng thời, Công ty cũng xây dựng sẵn các chính sách lựa chọn nhà cung cấp và liệt kê sẵn ra những nhà cung cấp uy tín, chất lượng để phục vụ khi có nhu cầu. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.029.638.586	-	2.029.638.586
Phải trả khác	220.158.805	-	220.158.805
Cộng	2.249.797.391	-	2.249.797.391
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.232.066.842	-	3.232.066.842
Phải trả khác	202.191.234	-	202.191.234
Cộng	3.434.258.076	-	3.434.258.076

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.271.889.630	-	2.271.889.630
Phải thu khách hàng	6.891.955.190	-	6.891.955.190
Phải thu khác	39.297.247	-	39.297.247
Cộng	9.230.790.229	-	9.230.790.229
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.193.977.151	-	4.193.977.151
Phải thu khách hàng	7.183.698.242	-	7.183.698.242
Phải thu khác	122.751.825	-	122.751.825
Cộng	11.606.771.624	-	11.606.771.624

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Hội đồng quản trị	16.098.800	54.967.300
Ban giám đốc	119.438.642	218.063.659
Năm 2015	Năm 2014	
VND	VND	

29. Số liệu so sánh

La số hiệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CẬN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	01/01/2015	01/01/2015	(Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	16.407.419	138.451.825	
Tài sản ngắn hạn khác	122.044.406	-	
Quỹ đầu tư phát triển	2.767.141.028	2.866.408.059	
Quỹ dự phòng tài chính	99.267.031	-	
Hàng tồn kho	115.933.901	1.345.735.193	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.229.801.292	-	
BẢO CẢO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2014	Năm 2014	(Trình bày lại)
Chi tiêu	10.517	9.835	

CHÍNH THỨC BÀN SAO ĐƯNG VỚI BAN CHINH
Lai cơ quan đến cơ phiên

25-10-2016

Kế toán trưởng

Người lập biên

Ngô Phi Hải Âu

Ngô Phi Hải Âu